

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TỐ

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Năm học: 2022 - 2023

Môn: TOÁN - KHỐI 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Đề kiểm tra gồm: 02 trang

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3.0 điểm)

(Học sinh kẻ bảng trả lời câu hỏi theo mẫu vào giấy làm bài)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án												

Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi sau: (mỗi đáp án đúng: 0,25 điểm)

Câu 1: Cho tập hợp $M = \{x \in N | 5 \leq x \leq 9\}$.

Cách viết tập hợp M bằng cách liệt kê các phần tử là:

A. $M = \{6; 7; 8\}$ B. $M = \{6; 7; 8; 9\}$ C. $M = \{5; 6; 7; 8\}$ D. $M = \{5; 6; 7; 8; 9\}$

Câu 2: Số đối của -18 là:

A. 81 B. 18 C. -18 D. -81

Câu 3: ƯCLN(42, 70) bằng số nào sau đây:

A. 7 B. 14 C. 21 D. 2

Câu 4: Sắp xếp các số nguyên: $2; -17; 5; 1; -2; 0$ theo thứ tự giảm dần là:

A. $5; 2; 1; 0; -2; -17$ B. $-17; -2; 0; 1; 2; 5$ C. $-17; 5; 2; -2; 1; 0$ D. $0; 1; -2; 2; 5; -17$

Câu 5: Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. 405 chia hết cho 2; 3; 5 và 9 C. 902 chia hết cho 2; 3; 5 và 9
B. 450 chia hết cho 2; 3; 5 và 9 D. 305 chia hết cho 2; 3; 5 và 9

Câu 6: Từ biểu đồ cột hình bên, chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau:

A. Có 12 học sinh thích xoài.
B. Có 10 học sinh thích mít và quýt.
C. Có 15 học sinh thích mít và cam.
D. Có 20 học sinh thích cam và xoài.



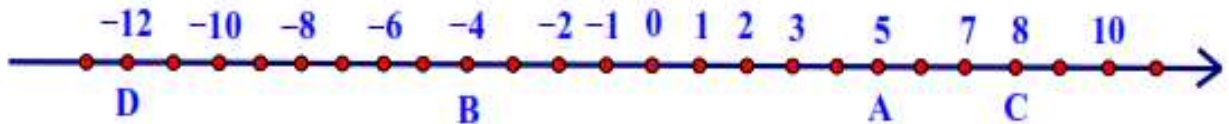
Câu 7: Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 40m và 30m thì diện tích là:

- A. 1200m B. 600m C. $600m^2$ D. $300m^2$

Câu 8: Khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 52m, chiều rộng 48m. Chu vi khu vườn đó là:

- A. 1000m B. 2496m C. $200 m^2$ D. 200 m

Câu 9: Cho 4 số nguyên lần lượt có điểm biểu diễn trên trục số là A, B, C, D được cho như hình vẽ :



Tổng của 4 số đó là:

- A. -1 B. 9 C. 0 D. -3

Câu 10: Cân nặng của các bạn học sinh Tổ 5 lớp 6/2 được cho trong bảng bên:

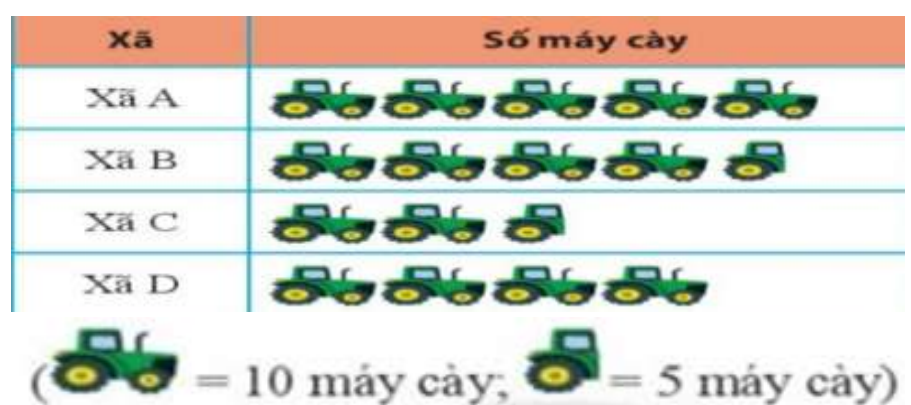
Thông tin của bạn nào là **không** hợp lí?

- A. Lê Thị Hoa
B. Hoàng Liên
C. Ngô Vũ Hà
D. Nguyễn Ngọc Anh

STT	Họ và tên học sinh	Cân nặng
1	Hoàng Liên	35kg
2	Nguyễn Ngọc Anh	-38kg
3	Ngô Vũ Hà	39kg
4	Lê Thị Hoa	34kg

Câu 11:. Cho biểu đồ tranh:
Hỏi xã B và xã D lần lượt có bao nhiêu máy cày?

- A. 50 máy ; 40 máy
B. 45 máy ; 40 máy
C. 25 máy ; 50 máy
D. 50 máy ; 40 máy



Câu 12: “Các cạnh đối diện song song và bằng nhau” là tính chất **không** có ở hình nào trong các hình sau:

- A. Hình chữ nhật B. Hình thoi C. Hình bình hành D. Hình thang cân

PHẦN 2: TỰ LUẬN (7.0 điểm)

Câu 1 (1.0 điểm)

- a) Liệt kê và tính tổng tất cả các số nguyên x thỏa mãn: $-4 < x < 5$
b) Viết tập hợp các ước của 4

Câu 2 (1.5 điểm)

Thực hiện phép tính

- a)** $163 - (20 + 123)$ **b)** $-2 \cdot 4 - [-12 : 3 - (3^2 - 5)] + 2^3$

Câu 3 (1.5 điểm)

Tìm x biết

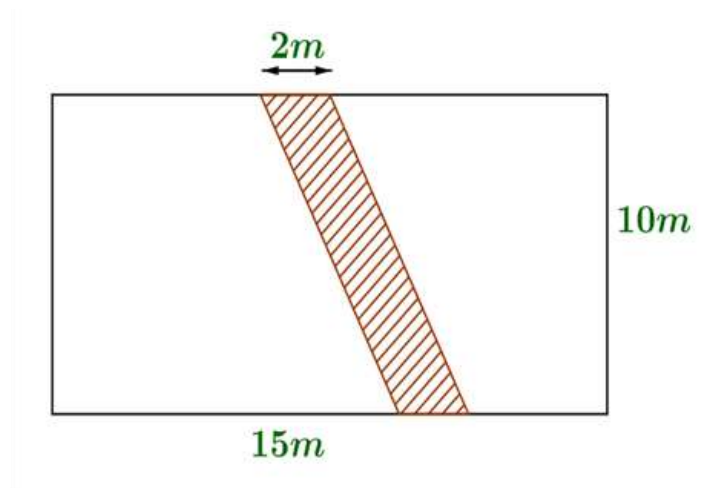
- a)** $-17x = -68$ **b)** $35 + 3(x - 4) = 5$

Câu 4 (1.0 điểm)

Trường Trung học cơ sở B tổ chức buổi sinh hoạt ngoại khóa dành cho học sinh Khối 6. Có 10 học sinh được chọn vào ban tổ chức; số học sinh còn lại được chia thành nhiều nhóm, biết rằng nếu mỗi nhóm gồm 8 bạn, hay 12 bạn, hay 15 bạn đều dư 1 bạn. Tính số học sinh tham gia buổi sinh hoạt ngoại khóa, biết rằng số học sinh trong khoảng từ 400 đến 500 học sinh.

Câu 5 (1.0 điểm)

Trong một khu vườn hình chữ nhật người ta làm một lối đi lát sỏi với các kích thước như hình vẽ bên dưới:

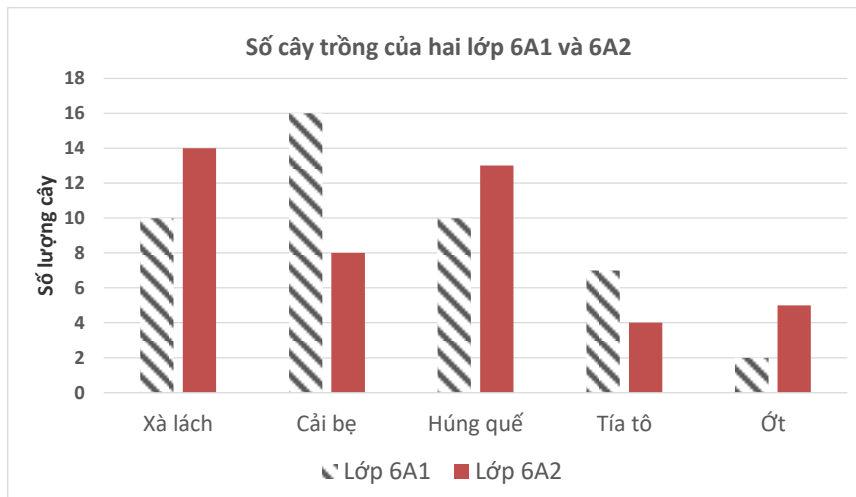


- a)** Tính diện tích khu vườn hình chữ nhật với các kích thước như hình vẽ
- b)** Hỏi chi phí để làm lối đi là bao nhiêu biết chi phí cho mỗi mét vuông hết 300 000 đồng.

Câu 6 (1.0 điểm)

Cho biểu đồ cột kép biểu diễn số cây trồng của lớp 6A1 và 6A2.

- a) Từ biểu đồ dưới đây hãy cho biết lớp nào trồng nhiều cây hơn?
b) Loại cây nào lớp 6A1 trồng được nhiều hơn lớp 6A2 và nhiều hơn bao nhiêu cây?



----- ❧ HẾT ❧ -----

Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.

Họ và tên học sinh:

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TỐ

ĐỀ CHÍNH THỨC

HƯỚNG DẪN CHẤM
KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
Năm học: 2022 - 2023
Môn: TOÁN - KHỐI 6

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	B	B	A	B	C	C	D	D	D	B	D

TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài	Lời giải	Điểm
1a (0,5đ)	$x \in \{-3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4\}$ Tổng = 4	0,25x2
1b (0,5đ)	$U(4) = \{1; 2; 4; -1; -2; -4\}$	0,5
2a (0,5đ)	$163 - (20 + 123)$ $= 163 - 143$ $= 20$	0,25x2
2b (1,0đ)	$-2 \cdot 4 - [-12 : 3 - (3^2 - 5)] + 2^3$ $= -8 - [-4 - (9 - 5)] + 8$ $= -8 - [-4 - 4] + 8$ $= -8 - (-8) + 8$ $= 0 + 8 = 8$	0,25 0,25 0,25 0,25
3a (0,5đ)	a) $-17x = -68$ $x = -68 : (-17)$ $x = 4$	0,25x2
3b (1,0đ)	b) $35 + 3(x - 4) = 5$ $3(x - 4) = 5 - 35$ $3(x - 4) = -30$ $x - 4 = -30 : 3$ $x - 4 = -10$	0,25 0,25

	$x = -10 + 4$ $x = -6$	0,25 0,25
4 (1,0đ)	Gọi số học sinh tham gia buổi sinh hoạt là x, (x nguyên dương) Vậy $x - 11 \in \text{BC}(8, 12, 15)$ và $389 \leq x - 11 \leq 489$ $\text{BCNN}(8, 12, 15) = 120$ $\text{BC}(8, 12, 15) = \text{B}(120) = \{0; 120; 240; 360; 480; 600; \dots\}$ Mà $389 \leq x - 11 \leq 489$ nên $x - 11 = 480$ Suy ra $x = 480 + 11 = 491$ Vậy số học sinh tham gia buổi sinh hoạt là: 491 học sinh	0,25 0,25 0,25 0,25
5a (0,5đ)	a/ Diện tích khu vườn là : $15 \cdot 10 = 150 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5
5b (0,5đ)	b/ Diện tích lối đi là: $2 \cdot 10 = 20 \text{ (m}^2\text{)}$ Chi phí làm lối đi là: $20 \cdot 300\,000 = 6\,000\,000 \text{ (đồng)}$	0,25x2
6a (0,5đ)	Số cây lớp 6A1 trồng được là: $10 + 16 + 10 + 7 + 2 = 45 \text{ (cây)}$ Số cây lớp 6A2 trồng được là: $14 + 8 + 13 + 4 + 5 = 44 \text{ (cây)}$ Vậy lớp 6A1 trồng nhiều cây hơn lớp 6A2	0,25 0,25
6b (0,5đ)	Cây cải bẹ lớp 6A1 trồng nhiều hơn lớp 6A2 và nhiều hơn là: $16 - 8 = 8 \text{ (cây)}$ Cây tía tô lớp 6A1 trồng nhiều hơn lớp 6A2 và nhiều hơn là: $7 - 4 = 3 \text{ (cây)}$	0,25 0,25

----- ❧ HẾT ❧ -----

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN TỐ

ĐỀ CHÍNH THỨC

MA TRẬN ĐỀ
KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
Năm học: 2022 - 2023
Môn: TOÁN - KHỐI 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (TN1) 0,25			1 (TL3a) 0,5	1 (TN12) 0,25				22,5
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	1 (TN2) 0,25							1 (TL4) 1	
2	Số nguyên (20 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	2 (TN3, 4) 0,5				1 (TN9) 0,25				45
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên		3 (TL 1a,b ,2a) 1,5	1 (TN10) 0,25	2 (TL2a, 3b) 1,0		2 (TL 2b) 1,0			
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN5) 0,25								15
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN6) 0,25			1 (TL5a) 0,5		1 (TL5 b) 0,5			
4	Một số yếu tố thống kê. (10 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	1 (TN8) 0,25								17,5
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	1 (TN 7) 0,25	1 (TL 6a) 0,5	1 (TN11) 0,25	1 (TL6b) 0,5					

Tổng: Số câu Điểm	8 2,0	4 2,0	3 0,5	5 2,5	2 0,5	2 1,5		1 1,0	10, 0
Tỉ lệ %	40 %		30%		20 %		10%		10 0%
Tỉ lệ chung	70 %				3 0 %				10 0%